# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06 - 40 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 12 - 40 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông: Nguyễn Phú Cường | Chủ tịch | |
| Ông: Phùng Quang Hiệp | Thành viên | |
| Ông: Nguyễn Hữu Tú | Thành viên | |
| Ông: Hoàng Mạnh Thắng | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông: Phùng Quang Hiệp | Tổng Giám đốc | |
| Ông: Lê Ngọc Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Bùi Thế Chuyên | Phó Tổng Giám đốc | (Nghỉ hưu ngày 01/07/2022) |
| Ông: Lê Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022) |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Phùng Quang Hiệp**
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023*

Số: 280323.040/BCTC.KT7

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2022, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào, hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành và chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn (Chi tiết các nội dung liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số $4^{(1)}$, $4^{(2)}$, $6^{(*)}$, $7^{(2)}$, $8^{(1)}$, $8^{(2)}$, $10^{(1)}$, $16^{(*)}$, $18^{(*)}$, 28 và Thuyết minh số 29). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Theo Thuyết minh số 15 và số 28, khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán (Trong đó số dư nợ gốc quá hạn là 822.114 triệu đồng, lãi quá hạn và lãi phạt chậm nộp phát sinh tương ứng là 1.265.456 triệu đồng). Khoản vay này Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình chưa thanh toán toàn bộ các khoản nợ vay cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

**Nguyễn Ngọc Lân**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

**Bùi Thị Loan**
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4927-2022-002-1

*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **9.107.199.056.682** | **9.352.440.387.395** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 03 | **35.854.849.260** | **1.484.468.543.498** |
| 111 | 1. Tiền | | 35.604.849.260 | 27.118.543.498 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 250.000.000 | 1.457.350.000.000 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | 04 | **2.653.930.000.000** | **1.580.000.000** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.653.930.000.000 | 1.580.000.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **6.181.002.659.225** | **7.630.210.398.895** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 245.435.875 | 337.835.875 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 6.677.297.976 | 7.120.554.505 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | 81.995.072 | 81.995.072 |
| 135 | 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 07 | 3.967.760.484.654 | 6.153.142.826.589 |
| 136 | 5. Phải thu ngắn hạn khác | 08 | 8.948.600.567.364 | 7.209.047.254.868 |
| 137 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (6.742.363.121.716) | (5.739.520.068.014) |
| **150** | **IV. Tài sản ngắn hạn khác** | | **236.411.548.197** | **236.181.445.002** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 226.800.000 | 200.000.000 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 59.904.162.097 | 59.904.162.097 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 176.280.586.100 | 176.077.282.905 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*
*(tiếp theo)*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **6.921.170.194.808** | **7.858.879.197.236** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **221.500.000** | **899.017.308.353** |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 07 | - | 898.795.808.353 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 08 | 221.500.000 | 221.500.000 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **5.433.411.494** | **4.370.498.166** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 4.069.911.494 | 3.006.998.166 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *36.550.747.628* | *35.171.187.160* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(32.480.836.134)* | *(32.164.188.994)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 1.363.500.000 | 1.363.500.000 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *1.903.779.800* | *1.903.779.800* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(540.279.800)* | *(540.279.800)* |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | **13** | **8.396.609.400** | **8.396.609.400** |
| 231 | - Nguyên giá | | 8.396.609.400 | 8.396.609.400 |
| 232 | - Giá trị hao mòn luỹ kế | | - | - |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | | **100.885.710.718** | **100.885.710.718** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 100.885.710.718 | 100.885.710.718 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **04** | **6.801.504.884.573** | **6.841.274.313.902** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 12.279.171.961.258 | 12.272.880.734.770 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 361.428.551.312 | 361.428.551.312 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 53.835.604.694 | 84.501.973.252 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (5.892.931.232.691) | (5.877.536.945.432) |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **4.728.078.623** | **4.934.756.697** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 4.728.078.623 | 4.934.756.697 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **16.028.369.251.490** | **17.211.319.584.631** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*
*(tiếp theo)*

| Mã số | | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **300** | **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | | **3.435.634.534.123** | **5.416.957.566.268** |
| **310** | **I.** | **Nợ ngắn hạn** | | **3.435.129.590.938** | **4.517.690.814.730** |
| 311 | 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 459.187.771.790 | 458.413.547.385 |
| 313 | 2. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 313.281.132 | 314.009.287 |
| 314 | 3. | Phải trả người lao động | | 31.334.232.487 | 21.796.698.915 |
| 318 | 4. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 176.949.844 | 18.576.125 |
| 319 | 5. | Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 1.374.167.250.773 | 1.214.191.149.635 |
| 320 | 6. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 1.565.124.976.315 | 2.813.812.915.800 |
| 322 | 7. | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 4.825.128.597 | 9.143.917.583 |
| **330** | **II.** | **Nợ dài hạn** | | **504.943.185** | **899.266.751.538** |
| 337 | 1. | Phải trả dài hạn khác | 18 | 219.227.000 | 185.227.000 |
| 338 | 2. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | - | 898.795.808.353 |
| 343 | 3. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 285.716.185 | 285.716.185 |
| **400** | **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **12.592.734.717.367** | **11.794.362.018.363** |
| **410** | **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | 19 | **12.591.183.087.275** | **11.792.810.388.271** |
| 411 | 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | | 11.874.779.227.183 | 11.874.779.227.183 |
| 418 | 2. | Quỹ đầu tư phát triển | | 2.069.329.955.942 | 2.069.329.955.942 |
| 421 | 3. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (1.824.343.824.211) | (2.622.716.523.215) |
| *421a* | | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *(2.622.716.523.215)* | *(2.902.392.606.513)* |
| *421b* | | *LNST chưa phân phối kỳ này* | | *798.372.699.004* | *279.676.083.298* |
| 422 | 4. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 471.417.728.361 | 471.417.728.361 |
| **430** | **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | **1.551.630.092** | **1.551.630.092** |
| 431 | 1. | Nguồn kinh phí | | 1.551.630.092 | 1.551.630.092 |
| **440** | | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **16.028.369.251.490** | **17.211.319.584.631** |

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023*

| Người lập biểu | Phụ trách Ban Tài chính Kế toán | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Vi Hoàng Sơn | Lương Thị Anh Đào | Phùng Quang Hiệp |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **21** | **2.956.979.726** | **2.869.266.472** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **2.956.979.726** | **2.869.266.472** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **22** | **1.976.862.128** | **1.802.055.666** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **980.117.598** | **1.067.210.806** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 1.855.909.169.820 | 2.060.378.781.803 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 16.312.739.163 | (75.092.554.179) |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 1.118.484.965.581 | 1.858.016.858.712 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **722.091.582.674** | **278.521.688.076** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 76.833.424.724 | 1.783.167.273 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 552.308.394 | 628.772.051 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **76.281.116.330** | **1.154.395.222** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **798.372.699.004** | **279.676.083.298** |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | - | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **798.372.699.004** | **279.676.083.298** |

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023*

| Người lập biểu | Phụ trách Ban Tài chính Kế toán | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Vi Hoàng Sơn | Lương Thị Anh Đào | Phùng Quang Hiệp |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***01*** | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***798.372.699.004*** | ***279.676.083.298*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | ***(835.820.312.286)*** | ***(369.639.375.646)*** |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 1.088.519.214 | 921.439.965 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.018.237.340.961 | 1.665.543.806.181 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (74.386.734.535) | 23.299.091.354 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.780.759.437.926) | (2.059.403.713.146) |
| ***08*** | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***(37.447.613.282)*** | ***(89.963.292.348)*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (69.271.714.506) | (51.445.308.851) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (4.786.776.421) | (291.974.229.535) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (26.800.000) | 3.845.452 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.318.788.986) | (1.407.958.000) |
| ***20*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***(115.851.693.195)*** | ***(434.786.943.282)*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.944.754.468) | (1.397.940.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 155.454.545 | 202.085.455 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (4.345.502.645.638) | (96.415.245.823) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 2.559.774.402.450 | 250.650.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (6.295.050.000) | (8.444.403.600) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.072.188.830.496 | 1.470.265.485.888 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.009.099.922.306 | 586.342.332.130 |
| ***30*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***287.476.159.691*** | ***2.201.202.314.050*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 34 | 1. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.620.238.941.307) | (786.802.703.959) |
| ***40*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(1.620.238.941.307)*** | ***(786.802.703.959)*** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(1.448.614.474.811)** | **979.612.666.809** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **1.484.468.543.498** | **504.856.200.516** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 780.573 | (323.827) |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **03** | **35.854.849.260** | **1.484.468.543.498** |

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023*

| Người lập biểu | Phụ trách Ban Tài chính Kế toán | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Vi Hoàng Sơn | Lương Thị Anh Đào | Phùng Quang Hiệp |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tập đoàn bình quân năm 2022 là: 146 người (năm 2021 là: 147 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

| Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|
| Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất | Hà Nội | Thương mại, dịch vụ |
| Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất | Hà Nội | Thông tin khoa học và công nghệ |
| Ban quản lý Dự án Đạm Ninh Bình | Ninh Bình | Ban quản lý dự án |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất *(nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ)* của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 04 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

### 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.14. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018, Thông tư số 59/2018/TTBTC ngày 16/07/2018 và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### 2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 709.041.536 | 617.828.300 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 34.895.807.724 | 26.500.715.198 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 250.000.000 | 1.457.350.000.000 |
| | **35.854.849.260** | **1.484.468.543.498** |

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 2.653.930.000.000 | - | 1.580.000.000 | - |
| | **2.653.930.000.000** | **-** | **1.580.000.000** | **-** |

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 106 ngày đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | VND | VND | % | VND | VND | % |
| **Đầu tư vào Công ty con** | 12.279.171.961.258 | (5.814.046.202.691) | | 12.272.880.734.770 | (5.820.851.030.940) | |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 1.725.009.284.738 | - | 100,00% | 1.725.009.284.738 | - | 100,00% |
| - Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào [(1)] | 185.404.914.035 | - | 100,00% | 179.109.864.035 | - | 100,00% |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình [(2)] | 2.313.741.525.486 | (2.313.741.525.486) | 100,00% | 2.313.741.525.486 | (2.313.741.525.486) | 100,00% |
| - Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam | 13.249.412.711 | - | 100,00% | 13.249.412.711 | - | 100,00% |
| - Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 2.658.310.000.000 | (2.658.310.000.000) | 97,66% | 2.658.310.000.000 | (2.658.310.000.000) | 97,66% |
| - Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn | 288.098.000.000 | - | 98,16% | 288.098.000.000 | - | 98,16% |
| - Công ty Cổ phần DAP - Vinachem [(5)] | 935.103.360.000 | - | 64,00% | 935.103.360.000 | (3.870.382.227) | 64,00% |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 287.310.000.000 | - | 65,00% | 287.310.000.000 | - | 65,00% |
| - Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem | 802.500.000.000 | (802.500.000.000) | 53,50% | 802.500.000.000 | (802.500.000.000) | 53,50% |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | 287.063.294.000 | - | 65,05% | 287.063.294.000 | - | 65,05% |
| - Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển | 239.858.725.000 | - | 67,06% | 239.858.725.000 | - | 67,06% |
| - Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 637.020.884.800 | - | 69,82% | 637.020.884.800 | - | 69,82% |
| - Công ty Cổ phần Bột giặt LIX [(5)] | 156.060.000.000 | - | 51,00% | 156.060.000.000 | - | 51,00% |
| - Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam [(5)] | 237.019.910.000 | - | 51,43% | 237.019.910.000 | - | 51,43% |
| - Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình | 63.593.100.000 | - | 51,00% | 63.593.100.000 | - | 51,00% |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì [(4)] | 71.941.474.488 | - | 68,49% | 71.945.298.000 | - | 68,50% |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam | 408.606.492.000 | - | 51,01% | 408.606.492.000 | - | 51,01% |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | 329.699.940.000 | - | 50,51% | 329.699.940.000 | - | 50,51% |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền [(5)] | 371.592.000.000 | - | 65,00% | 371.592.000.000 | - | 65,00% |
| - Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng | 34.402.520.000 | - | 51,00% | 34.402.520.000 | - | 51,00% |
| - Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội | 46.781.600.000 | - | 80,00% | 46.781.600.000 | - | 80,00% |
| - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ [(5)] | 62.055.444.000 | (39.494.677.205) | 51,00% | 62.055.444.000 | (42.429.123.227) | 51,00% |
| - Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam | 124.750.080.000 | - | 51,00% | 124.750.080.000 | - | 51,00% |

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | VND | VND | % | VND | VND | % |
| **Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết** | **361.428.551.312** | **(78.885.030.000)** | | **361.428.551.312** | **(56.685.914.492)** | |
| - Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú | 7.623.000.000 | (7.623.000.000) | 24,08% | 7.623.000.000 | (7.623.000.000) | 24,08% |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam | 4.120.680.000 | - | 49,00% | 4.120.680.000 | - | 49,00% |
| - Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình | 49.000.000.000 | - | 49,00% | 49.000.000.000 | - | 49,00% |
| - Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt | 71.262.030.000 | (71.262.030.000) | 42,56% | 71.262.030.000 | (49.062.914.492) | 42,56% |
| - Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | 17.290.772.288 | - | 29,91% | 17.290.772.288 | - | 29,91% |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất | 20.235.000.000 | - | 26,28% | 20.235.000.000 | - | 26,28% |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng | 88.955.824.628 | - | 36,00% | 88.955.824.628 | - | 36,00% |
| - Công ty Cổ phần Bột giặt NET | 68.044.917.557 | - | 36,00% | 68.044.917.557 | - | 36,00% |
| - Công ty TNHH Inoue Việt Nam | 34.896.326.839 | - | 24,00% | 34.896.326.839 | - | 24,00% |
| **Các khoản đầu tư khác** | **53.835.604.694** | - | | **84.501.973.252** | - | |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang [3] | - | - | | 30.666.368.558 | - | 3,53% |
| - Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA | 52.569.360.000 | - | 15,00% | 52.569.360.000 | - | 15,00% |
| - Công ty Cổ phần Pin Hà Nội | 1.266.244.694 | - | 1,99% | 1.266.244.694 | - | 1,99% |
| | **12.694.436.117.264** | **(5.892.931.232.691)** | | **12.718.811.259.334** | **(5.877.536.945.432)** | |

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28 và 29).

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành, tình hình sản xuất kinh doanh thua lỗ, lỗ luỹ kế đã vượt vốn chủ sở hữu.

(3) Trong năm, Tập đoàn đã bán 6.039.090 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang với giá bình quân là 177.689/cổ phần, sau giao dịch này Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang.

(4) Trong năm, Tập đoàn đã bán 400 cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì, sau giao dịch này Tập đoàn còn sở hữu 7.526.219 cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì, tương ứng tỷ lệ 68,49%.

(5) Đến thời điểm 31/12/2022, Cổ phần của Tập đoàn tại 05 công ty bị phong toả theo các quyết định của Toà án, bao gồm: Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (16.000.000 cổ phần), Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (10.000.000 cổ phần), Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam (18.000.000 cổ phần), Công ty Cổ phần DAP - Vinachem (500.000 cổ phần) và Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ (1.000.000 cổ phần).

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | - | - | ***92.400.000*** | - |
| - Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển | - | - | 92.400.000 | - |
| ***Bên khác*** | ***245.435.875*** | ***(245.435.875)*** | ***245.435.875*** | ***(245.435.875)*** |
| - Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam | 215.675.139 | (215.675.139) | 215.675.139 | (215.675.139) |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm | 29.760.736 | (29.760.736) | 29.760.736 | (29.760.736) |
| | **245.435.875** | **(245.435.875)** | **337.835.875** | **(245.435.875)** |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên khác*** | ***6.677.297.976*** | - | ***7.120.554.505*** | - |
| - Công ty Hữu Hạn Công trình SEDIN (*) | 1.209.096.535 | - | 1.209.096.535 | - |
| - Công ty Hữu hạn Giám sát Dự án hóa dầu GuangDong Shunye (*) | 2.490.802.532 | - | 2.490.802.532 | - |
| - Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng (*) | 690.822.638 | - | 690.822.638 | - |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực miền Bắc | - | - | 1.392.059.000 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Lập | 859.597.671 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 1.426.978.600 | - | 1.337.773.800 | - |
| | **6.677.297.976** | - | **7.120.554.505** | - |

(*) Khoản tạm ứng cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 31/12/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Tăng | Giảm | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | **6.153.142.826.589** | **(3.627.432.629.224)** | **922.645.380.960** | **3.108.027.722.895** | **3.967.760.484.654** | **(2.470.137.814.658)** |
| - Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú [1] | 6.600.000.000 | (6.600.000.000) | - | - | 6.600.000.000 | (6.600.000.000) |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình [2] | 6.146.542.826.589 | (3.620.832.629.224) | 922.645.380.960 | 3.108.027.722.895 | 3.961.160.484.654 | (2.463.537.814.658) |
| **b) Dài hạn** | **898.795.808.353** | - | - | **898.795.808.353** | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình [2] | 898.795.808.353 | - | - | 898.795.808.353 | - | - |
| | **7.051.938.634.942** | **(3.627.432.629.224)** | **922.645.380.960** | **4.006.823.531.248** | **3.967.760.484.654** | **(2.470.137.814.658)** |

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:**

| Hợp đồng cho vay | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | VND | VND |
| **Phải thu về cho vay ngắn hạn** | | | | | **3.967.760.484.654** | **6.153.142.826.589** |
| (1) Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú | | | | | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 |
| + *Hợp đồng 210/HCVN-TCKT* | *VND* | *16%* | *2013* | *Tín chấp* | *6.600.000.000* | *6.600.000.000* |
| (2) Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | | | | | - | 391.515.896.066 |
| + *Hợp đồng 03/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *16.195.677.104* |
| + *Hợp đồng 05/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *22.637.714.099* |
| + *Hợp đồng 07/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *53.393.084.700* |
| + *Hợp đồng 08/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *21.755.237.597* |
| + *Hợp đồng 09/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *21.347.057.663* |
| + *Hợp đồng 10/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *55.436.863.033* |
| + *Hợp đồng 12/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *20.997.070.751* |
| + *Hợp đồng 13/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *21.843.930.505* |
| + *Hợp đồng 14/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *55.185.853.201* |
| + *Hợp đồng 15/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *20.885.524.158* |
| + *Hợp đồng 16/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *21.851.162.711* |
| + *Hợp đồng 17/2017/HĐ-HCVN* | | | | | - | *59.986.720.544* |
| Các khoản cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng | | | | | 3.961.160.484.654 | 5.755.026.930.523 |

| Hợp đồng cho vay | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | VND | VND |
| **Phải thu về cho vay dài hạn** | | | | | **3.961.160.484.654** | **6.653.822.738.876** |
| (2) Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | | | | | 3.961.160.484.654 | 6.653.822.738.876 |
| + *Hợp đồng 02/2015/HĐ-HCVN* | *VND* | *7,63%* | *2018* | *Tín chấp* | *66.016.967.595* | *366.016.967.595* |
| + *Hợp đồng 03/2015/HĐ-HCVN* | *USD* | | | | - | *11.418.513.120* |
| + *Hợp đồng 03/2015/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,9%-11%* | *2023* | *Thế chấp* | *973.000.000.000* | *2.553.190.233.993* |
| + *Hợp đồng 04/2015/HĐ-HCVN* | *USD* | *4,00%* | *2023* | *Tín chấp* | *592.124.976.315* | *1.147.999.977.040* |
| + *Hợp đồng 01/2016/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,00%* | *2019* | *Tín chấp* | *372.022.421.799* | *372.022.421.799* |
| + *Hợp đồng 06/2016/HĐ-HCVN* | | | | | - | *68.517.059.447* |
| + *Hợp đồng 07/2016/HĐ-HCVN* | | | | | - | *176.661.446.937* |
| + *Hợp đồng 08/2016/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,50%* | *2019* | *Tín chấp* | *367.035.935.536* | *367.035.935.536* |
| + *Hợp đồng 04/2017/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,50%* | *2020* | *Tín chấp* | *366.519.037.093* | *366.519.037.093* |
| + *Hợp đồng 11/2017/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,50%* | *2020* | *Tín chấp* | *362.087.535.970* | *362.087.535.970* |
| + *Hợp đồng 18-T.01/2018/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,70%* | *2021* | *Tín chấp* | *361.150.772.989* | *361.150.772.989* |
| + *Hợp đồng 19-T.02/2018/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,70%* | *2021* | *Tín chấp* | *4.128.112.394* | *4.128.112.394* |
| + *Hợp đồng 20-T.03/2018/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,70%* | *2021* | *Tín chấp* | *36.848.277.451* | *36.848.277.451* |
| + *Hợp đồng 21-T.04/2018/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,70%* | *2021* | *Tín chấp* | *3.678.712.339* | *3.678.712.339* |
| + *Hợp đồng 22-T.05/2018/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,70%* | *2021* | *Tín chấp* | *3.312.703.482* | *3.312.703.482* |
| + *Hợp đồng 23-T.06/2018/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,70%* | *2021* | *Tín chấp* | *2.392.913.386* | *2.392.913.386* |
| + *Hợp đồng 24-T.07/2018/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,70%* | *2021* | *Tín chấp* | *393.286.440.063* | *393.286.440.063* |
| + *Hợp đồng 25-T.08/2018/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,70%* | *2021* | *Tín chấp* | *3.457.630.948* | *3.457.630.948* |
| + *Hợp đồng 26-T.09/2018/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,70%* | *2021* | *Tín chấp* | *10.629.151.553* | *10.629.151.553* |
| + *Hợp đồng 27-T.10/2018/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,70%* | *2021* | *Tín chấp* | *3.148.281.225* | *3.148.281.225* |
| + *Hợp đồng 28-T.12/2018/HĐ-HCVN* | *VND* | *6,70%* | *2021* | *Tín chấp* | *40.320.614.516* | *40.320.614.516* |
| | | | | | **3.961.160.484.654** | **6.653.822.738.876** |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | (3.961.160.484.654) | (5.755.026.930.523) |
| **Khoản đến hạn trả sau 12 tháng** | | | | | - | **898.795.808.353** |

**c) Các khoản cho vay đối với các bên liên quan**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc | Lãi phải thu | Gốc | Lãi phải trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú | 6.600.000.000 | 1.665.377.779 | 6.600.000.000 | 1.665.377.779 |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 3.961.160.484.654 | 322.385.081.108 | 7.045.338.634.942 | 392.885.081.108 |
| | **3.967.760.484.654** | **324.050.458.887** | **7.051.938.634.942** | **394.550.458.887** |

## 8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| **Văn phòng Tập đoàn** | **7.788.502.214.731** | **(4.271.979.871.183)** | **6.048.948.902.235** | **(2.111.842.002.915)** |
| - Dự thu lãi tiền gửi | 37.381.106.138 | - | 5.214.342.466 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền lãi cho vay [(1)] | 346.197.743.862 | (313.626.689.088) | 416.357.744.988 | (327.649.598.432) |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo thông báo nhận nợ của Tập đoàn [(1)(*)] | 4.355.494.919.431 | (3.153.025.587.072) | 2.591.137.377.398 | (1.190.872.215.452) |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình về lãi vay, phạt quá hạn ngân hàng mà Tập đoàn chưa thanh toán [(1)] | 1.265.455.793.962 | (803.662.217.244) | 1.090.189.512.862 | (591.654.811.252) |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú tiền lãi cho vay | 1.665.377.779 | (1.665.377.779) | 1.665.377.779 | (1.665.377.779) |
| - Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức, lợi nhuận được chia | 25.887.348.650 | - | 257.568.689.673 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền cấp hoạt động [(2)] | 1.522.534.202.324 | - | 1.522.534.202.324 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền thi hành án [(2)(**)] | 71.937.474.687 | - | 71.937.474.687 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền chi phí thăm dò khai thác [(2)] | 88.638.729.140 | - | 88.638.729.140 | - |
| - Phải thu từ thanh lý tài sản loại ra khi cổ phần hoá Công ty Cổ phần Đạm Hà Bắc | 69.761.270.000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 3.548.248.758 | - | 3.705.450.918 | - |
| **Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình** | **1.160.098.352.633** | **-** | **1.160.098.352.633** | **-** |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (tiền Tập đoàn tạm cấp cho Ban Quản lý Dự án Đạm Ninh Bình để chuyển tiền cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình) [(1)] | 434.960.201.934 | - | 434.960.201.934 | - |
| - Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy [(1)] | 703.442.647.766 | - | 703.442.647.766 | - |
| - Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy [(1)] | 21.525.444.789 | - | 21.525.444.789 | - |
| - Phải thu khác | 170.058.144 | - | 170.058.144 | - |
| | **8.948.600.567.364** | **(4.271.979.871.183)** | **7.209.047.254.868** | **(2.111.842.002.915)** |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 221.500.000 | - | 221.500.000 | - |
| | **221.500.000** | **-** | **221.500.000** | **-** |

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan** | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 6.402.108.659.189 | (4.270.314.493.404) | 4.532.644.837.182 | (2.110.176.625.136) |
| - Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào | 1.683.110.406.151 | - | 1.683.110.406.151 | - |
| - Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 69.761.270.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 25.779.548.650 | - | 152.427.214.573 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | - | - | 29.999.679.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú | 3.507.330.912 | (1.665.377.779) | 3.507.330.912 | (1.665.377.779) |
| | **8.184.267.214.902** | **(4.271.979.871.183)** | **6.401.689.467.818** | **(2.111.842.002.915)** |

(1) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm. Tại thời điểm 31/12/2022, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình chưa thanh toán đầy đủ các khoản nợ vay và lãi vay.

(*) Khoản tiền Tập đoàn thanh toán nợ gốc và lãi vay đầu tư dự án Đạm Ninh Bình cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo các thông báo nhận nợ; Theo đó Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình có trách nhiệm nhận nợ và trả nợ cho Tập đoàn số tiền 102.958.542,87 USD (tương đương 2.409.744.695.875 VND) và 1.945.750.223.556 VND với lãi suất từ 4% đến 9,6%/năm đến khi Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả nợ cho Tập đoàn.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 31/12/2022, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(**) Các khoản tiền được Tập đoàn trả thay Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào liên quan đến các quyết định thi hành án, thanh toán tiền theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án (Xem thêm tại Thuyết minh số 29).

## 9. NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| *+ Phải thu khách hàng* | *245.435.875* | - | *245.435.875* | - |
| *+ Phải thu khác* | *5.968.813.835.034* | *1.696.833.963.851* | *4.099.350.013.027* | *1.987.508.010.112* |
| Công ty CP Pin Ắc quy Vĩnh Phú | 1.665.377.779 | - | 1.665.377.779 | - |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 5.967.148.457.255 | 1.696.833.963.851 | 4.097.684.635.248 | 1.987.508.010.112 |
| *+ Phải thu về cho vay* | *3.967.760.484.654* | *1.497.622.669.996* | *7.051.938.634.942* | *3.424.506.005.718* |
| Công ty CP Pin Ắc quy Vĩnh Phú | 6.600.000.000 | - | 6.600.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 3.961.160.484.654 | 1.497.622.669.996 | 7.045.338.634.942 | 3.424.506.005.718 |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | 1.725.530.177.986 | - | 1.210.146.997.730 | - |
| Công ty CP Pin Ắc quy Vĩnh Phú | 5.082.704.419 | - | 4.379.718.871 | - |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 1.720.447.473.567 | - | 1.205.767.278.859 | - |
| | **9.936.819.755.563** | **3.194.456.633.847** | **11.151.534.083.844** | **5.412.014.015.830** |

## 10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm [(1)] | 98.858.294.991 | 98.858.294.991 |
| Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Tràng Tiền [(2)] | 1.884.513.727 | 1.884.513.727 |
| Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà [(3)] | 142.902.000 | 142.902.000 |
| | **100.885.710.718** | **100.885.710.718** |

[(1)] Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD, tương đương 10.806.153.346.000 đồng (Tỷ giá 16.200 đồng/USD) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Urê cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản tạm bàn giao là 11.633 tỷ đồng. Tập đoàn tạm điều chỉnh giảm một phần giá trị tài sản tạm bàn giao trên sổ sách của BLQ Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình.

[(2)] Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại số 1A, Phố Tràng tiền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ năm 2006. Ngày 17/03/2017, Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành Nghị quyết số 47/NQ-HĐTV thống nhất về việc dừng dự án này.

[(3)] Thực hiện Quyết định số 1886/QĐ-BTC ngày 01/08/2014 của Bộ Tài chính về việc thu hồi nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước và Quyết định số 5503/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại số 57 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản số 1342/HCVN-TCKT ngày 21/10/2014 gửi Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất về việc Bàn giao cơ sở nhà, đất tại 57 Yên Hòa, Cầu Giấy. Ngày 01/12/2017, Trung tâm Thương mại và Dịch vụ hóa chất và Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội đã thực hiện ký nhận biên bản nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.371.833.777 | 15.568.905.383 | 10.906.082.582 | 2.324.365.418 | 35.171.187.160 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 1.444.886.000 | 499.868.468 | 1.944.754.468 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (565.194.000) | - | (565.194.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **6.371.833.777** | **15.568.905.383** | **11.785.774.582** | **2.824.233.886** | **36.550.747.628** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.371.833.777 | 15.567.251.510 | 8.060.132.978 | 2.164.970.729 | 32.164.188.994 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 1.653.873 | 756.468.683 | 123.718.584 | 881.841.140 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (565.194.000) | - | (565.194.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **6.371.833.777** | **15.568.905.383** | **8.251.407.661** | **2.288.689.313** | **32.480.836.134** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 1.653.873 | 2.845.949.604 | 159.394.689 | 3.006.998.166 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **-** | **-** | **3.534.366.921** | **535.544.573** | **4.069.911.494** |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.474.313.160 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.363.500.000 | 540.279.800 | 1.903.779.800 |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.363.500.000** | **540.279.800** | **1.903.779.800** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 540.279.800 | 540.279.800 |
| **Số dư cuối kỳ** | **-** | **540.279.800** | **540.279.800** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.363.500.000 | - | 1.363.500.000 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **1.363.500.000** | **-** | **1.363.500.000** |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 540.279.800 đồng.

## 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp nhuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn vẫn đang thực hiện chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Chi phí trả trước về thuê xe ô tô | 226.800.000 | 200.000.000 |
| | **226.800.000** | **200.000.000** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải Phòng (*) | 4.728.078.623 | 4.934.756.697 |
| | **4.728.078.623** | **4.934.756.697** |

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại khu đất CN5.3A rộng 30.000 m2 tại Khu công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng thuê đất số DVIZJSC.074.2009.LLC.MKG ngày 30/12/2009. Thời hạn thuê đất từ ngày 01/12/2009 đến ngày 02/04/2047.

## 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | | 31/12/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Đánh giá khoản vay gốc ngoại tệ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a) Vay ngắn hạn** | | | | | | | |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 2.813.812.915.800 | 2.813.812.915.800 | 922.545.807.628 | 2.171.233.747.113 | - | 1.565.124.976.315 | 1.565.124.976.315 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1) | 574.000.000.000 | 574.000.000.000 | 597.749.976.315 | 579.625.000.000 | - | 592.124.976.315 | 592.124.976.315 |
| + Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2) | 2.239.812.915.800 | 2.239.812.915.800 | 324.795.831.313 | 1.591.608.747.113 | - | 973.000.000.000 | 973.000.000.000 |
| | **2.813.812.915.800** | **2.813.812.915.800** | **922.545.807.628** | **2.171.233.747.113** | **-** | **1.565.124.976.315** | **1.565.124.976.315** |
| **b) Vay dài hạn** | | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 3.712.608.724.153 | 3.712.608.724.153 | - | 2.171.233.747.113 | 23.749.999.275 | 1.565.124.976.315 | 1.565.124.976.315 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1) | 1.147.999.977.040 | 1.147.999.977.040 | - | 579.625.000.000 | 23.749.999.275 | 592.124.976.315 | 592.124.976.315 |
| + Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2) | 2.564.608.747.113 | 2.564.608.747.113 | - | 1.591.608.747.113 | - | 973.000.000.000 | 973.000.000.000 |
| | **3.712.608.724.153** | **3.712.608.724.153** | **-** | **2.171.233.747.113** | **23.749.999.275** | **1.565.124.976.315** | **1.565.124.976.315** |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (2.813.812.915.800) | (2.813.812.915.800) | (922.545.807.628) | (2.171.233.747.113) | - | (1.565.124.976.315) | (1.565.124.976.315) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | **898.795.808.353** | **898.795.808.353** | | | | **-** | **-** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (vay lại Ngân hàng Eximbank Trung Quốc) theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008:

+ Hạn mức vay là 250.000.000 USD;
+ Lãi suất cho vay lại: 4%/năm được cố định trong suốt thời gian vay;
+ Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Trong đó có 5 năm ân hạn kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
+ Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm urê từ than cám công suất 560 ngàn tấn/ năm tại Khu công nghiệp Ninh Phúc - Ninh Bình;
+ Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
+ Tại thời điểm 31/12/2022, số dư nợ gốc với khoản vay USD là 24.999.999 USD; Tương đương 592.124.976.315 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 24.999.999 USD, tương đương với 592.124.976.315 đồng;

(2) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình (Nay là Chi nhánh NHPT Khu vực Hà Nam Ninh) theo Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/05/2009:

+ Tổng giá trị khoản vay là 3.400.000.000.000 đồng và 76.000.000 USD;
+ Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 18/2008 là 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 3,5 năm kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
+ Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 01/2009 là 172 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 34 tháng kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
+ Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám;
+ Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay (tài sản đưa vào sử dụng từ năm 2012, đến nay chưa quyết toán)
+ Lãi suất vay:

  *Đối với khoản vay gốc USD là 7,8% năm;*

  *Đối với khoản vay gốc VND là 6,9%/năm;*

  *Đối với khoản gốc VND theo phụ lục hợp đồng 01/2009 ngày 20/5/2009 thì giảm trừ lãi tương đương 4%/năm tính trên dư nợ vay và thời hạn vay thực tế. Thời gian hỗ trợ từ 1/4/2009 đến 31/12/2011;*

+ Tại thời điểm 31/12/2022, số dư nợ gốc với khoản vay VND là: 973.000.000.000 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 973.000.000.000 đồng. Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 822.114.285.162 đồng, số tiền lãi quá hạn là 1.265.455.793.962 đồng.

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên khác*** | | | | |
| - Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu (*) | 456.162.007.887 | 456.162.007.887 | 456.162.007.887 | 456.162.007.887 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (*) | 1.058.852.655 | 1.058.852.655 | 1.058.852.655 | 1.058.852.655 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.966.911.248 | 1.966.911.248 | 1.192.686.843 | 1.192.686.843 |
| | **459.187.771.790** | **459.187.771.790** | **458.413.547.385** | **458.413.547.385** |

(*) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 294.234.487 | 7.918.095.376 | 7.914.891.731 | - | 297.438.132 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.137.758.280 | - | - | - | 17.137.758.280 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 561.414.699 | 19.774.800 | 4.357.904.937 | 4.565.139.932 | 764.717.894 | 15.843.000 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 1.206.216.175 | 1.206.216.175 | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 158.378.109.926 | - | 838.171 | 838.171 | 158.378.109.926 | - |
| | **176.077.282.905** | **314.009.287** | **13.489.054.659** | **13.693.086.009** | **176.280.586.100** | **313.281.132** |

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm | 47.191.124 | 291.518.324 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.374.120.059.649 | 1.213.899.631.311 |
| **Văn phòng Tập đoàn** | **1.278.744.790.848** | **1.118.524.362.509** |
| *+ Phải trả Ngân hàng VDB phần lãi, phạt quá hạn (*)* | *1.265.455.793.962* | *1.090.189.512.862* |
| *+ Phải trả Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào tiền thu hồi bảo lãnh tạm ứng hợp đồng Gói thầu số 9 (PMC)* | *1.660.000.000* | *13.260.000.000* |
| *+ Phải trả khác* | *11.628.996.886* | *15.074.849.647* |
| **Ban quản lý dự án Ninh Bình** | **95.373.962.979** | **95.373.962.979** |
| *+ Phải trả Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình liên quan đến chi phí sản phẩm chạy thử (*)* | *95.101.727.211* | *95.101.727.211* |
| *+ Phải trả khác* | *272.235.768* | *272.235.768* |
| **Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất (tạm ứng)** | **1.305.822** | **1.305.823** |
| | **1.374.167.250.773** | **1.214.191.149.635** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 219.227.000 | 185.227.000 |
| | **219.227.000** | **185.227.000** |
| **c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan** | | |
| - Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào | 1.660.000.000 | 13.260.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 95.101.727.211 | 95.101.727.211 |
| | **96.761.727.211** | **108.361.727.211** |

(*) Khoản phải trả liên quan đến Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu kỳ trước** | **11.874.779.227.183** | **2.069.329.955.942** | **(2.902.392.606.513)** | **471.417.728.361** | **11.513.134.304.973** |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 279.676.083.298 | - | 279.676.083.298 |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **11.874.779.227.183** | **2.069.329.955.942** | **(2.622.716.523.215)** | **471.417.728.361** | **11.792.810.388.271** |
| **Số dư đầu kỳ này** | **11.874.779.227.183** | **2.069.329.955.942** | **(2.622.716.523.215)** | **471.417.728.361** | **11.792.810.388.271** |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 798.372.699.004 | - | 798.372.699.004 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **11.874.779.227.183** | **2.069.329.955.942** | **(1.824.343.824.211)** | **471.417.728.361** | **12.591.183.087.275** |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của Nhà nước | 11.874.779.227.183 | 100,00% | 11.874.779.227.183 | 100,00% |
| | **11.874.779.227.183** | **100,00%** | **11.874.779.227.183** | **100,00%** |

**c) Các quỹ của Tập đoàn**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.069.329.955.942 | 2.069.329.955.942 |
| | **2.069.329.955.942** | **2.069.329.955.942** |

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

| | 31/12/2022 | |
|---|---|---|
| | Số lượng | Mệnh giá |
| | | VND |
| Tài sản nhận giữ hộ | | |
| Cổ phiếu giữ hộ cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại Phương Đông | | |
| - Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Thông | 74.042 | 10.000 |
| - Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Trí | 74.042 | 10.000 |
| - Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Huệ | 74.042 | 10.000 |

**b) Ngoại tệ các loại**

| | Đơn vị tính | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|
| - Đô la Mỹ | USD | 501,34 | 540,94 |
| - Euro | EUR | - | 0,03 |

## 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.956.979.726 | 2.869.266.472 |
| | **2.956.979.726** | **2.869.266.472** |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | 1.589.649.124 | 1.343.060.326 |

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)*

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.976.862.128 | 1.802.055.666 |
| | **1.976.862.128** | **1.802.055.666** |

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 100.085.850.755 | 29.127.342.913 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 1.042.437.090.330 | 1.425.207.646.695 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 638.999.494.200 | 606.043.792.195 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 74.386.734.535 | - |
| | **1.855.909.169.820** | **2.060.378.781.803** |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan | 611.835.948.500 | 544.259.698.095 |

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)*

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 918.451.904 | 1.177.154.112 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 23.299.091.354 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 15.394.287.259 | (99.568.799.645) |
| | **16.312.739.163** | **(75.092.554.179)** |

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.785.420.774 | 5.219.219.603 |
| Chi phí nhân công | 61.281.705.351 | 43.693.994.416 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 881.841.140 | 638.963.570 |
| Chi phí dự phòng | 1.002.843.053.702 | 1.765.112.605.826 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.390.993.487 | 1.265.682.007 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.022.265.798 | 4.052.436.717 |
| Chi phí khác bằng tiền | 41.279.685.329 | 38.033.956.573 |
| | **1.118.484.965.581** | **1.858.016.858.712** |

## 26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 155.454.545 | 202.085.455 |
| Thu nhập từ phí quản lý và sử dụng tài sản KCN Đình Vũ | 930.900.000 | 930.900.000 |
| Thu nhập từ cho thuê | 682.909.091 | 650.181.818 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản không cần dùng khi cổ phần hoá công ty con | 73.454.003.182 | - |
| Thu nhập khác | 1.610.157.906 | - |
| | **76.833.424.724** | **1.783.167.273** |
| Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan | 75.067.812.273 | 1.581.081.818 |

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)*

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 798.372.699.004 | 279.676.083.298 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 2.998.298.574.443 |
| *- Chi phí dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chênh lệch với chi phí thuế* | - | *2.998.298.574.443* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (958.632.823.762) | (3.277.974.657.741) |
| *- Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *(638.999.494.200)* | *(606.043.792.195)* |
| *- Chi phí dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chênh lệch với chi phí thuế* | *(319.633.329.562)* | - |
| *- Chuyển lỗ các năm trước* | - | *(2.671.930.865.546)* |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (160.260.124.758) | - |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)** | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | (17.137.758.280) | (17.137.758.280) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | - | - |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ** | **(17.137.758.280)** | **(17.137.758.280)** |

## 28. THÔNG TIN KHÁC

**Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào**

Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

Hiện tại, Tập đoàn đang trình cấp có thẩm quyền phương án xử lý đối với dự án.

**Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)**

Tại thời điểm 31/12/2022, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 8.832,7 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 2.496,4 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 4.411,2 tỷ VND. Tuy nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty đã được cải thiện, trong năm Công ty có lợi nhuận 940,6 tỷ đồng và đã trả cho Tập đoàn số tiền 936,7 tỷ đồng nợ gốc, 70,5 tỷ đồng nợ lãi; trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình 245,8 tỷ đồng và 422.727 USD nợ gốc, 5.928,47 USD và 56,3 tỷ đồng nợ lãi; trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III số tiền 12.500.000 USD nợ gốc và 886.708,32 USD nợ lãi và phí cho vay lại. Công ty đã xây dựng Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh và đảm bảo khả năng trả nợ. Hiện tại phương án tái cơ cấu doanh nghiệp của Công ty đã được cấp có thẩm quyền đồng ý thông qua chủ trương các biện pháp cơ cấu lại nợ vay đầu tư của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn urê/năm đã đưa ý kiến từ chối.

## 29. NỢ TIỀM TÀNG

**Tranh chấp số 25/19 (Nhóm Công ty TNHH TTCL Việt Nam)**

Sau khi có thông báo dừng thực hiện hợp đồng, giữa Nhà thầu EPC và Chủ đầu tư đã phát sinh các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPC. Các thành viên nhà thầu EPC đã đưa giải quyết tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (VIAC-HCM) có Văn bản số 210/VIAC-HCM thông báo vụ án tranh chấp số 25/19 HCM bởi các nguyên đơn gồm: Công ty TNHH Đại chúng TTCL (TTCL) và Công ty TNHH TTCL Việt Nam (TVC) (là các Nhà thầu thuộc nhóm 1 - liên danh nhà thầu EPC); Ngày 18 tháng 5 năm 2020, VIAC-HCM có Văn bản số 728/VIAC-HCM gửi kèm theo các tài liệu của nguyên đơn của Vụ tranh chấp số 25/19 HCM.
- Từ ngày 02 đến ngày 06 tháng 3 năm 2021, VIAC-HCM đã tổ chức Phiên họp giải quyết Vụ tranh chấp 25/19 HCM tại VIAC-HCM. Theo kết luận phiên họp của Hội đồng Trọng tài thì phiên họp tiếp theo để giải quyết Vụ tranh chấp được Hội đồng trọng tài dự kiến tổ chức vào đầu Quý 3 năm 2021. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và các vấn đề liên quan đến công tác giám định tuổi mực, nên trong năm 2021 và 2022 Hội đồng Trọng tài không tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp. Đến thời điểm hiện tại, Hội đồng Trọng tài vẫn chưa có Thông báo về thời gian tổ chức phiên họp tiếp theo.

Đồng thời với việc đưa vụ tranh chấp hợp đồng EPC ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, TTCL và TVC cũng yêu cầu TAND TP Hồ Chí Minh, TAND TP Hải Phòng và TAND TP Cần Thơ áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tập đoàn), cụ thể:

+ TAND TP Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 169/2021/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 02 năm 2021 về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời với nội dung: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại các công ty: Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (16.000.000 cổ phần); Công ty Cổ phần Bột giặt LIX (10.000.000 cổ phần); Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam (18.000.000 cổ phần);

+ TAND TP Hải Phòng ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-ADBPKCTT ngày 01 tháng 02 năm 2021, Cục Thi hành án dân sự (CTHADS) Thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 311/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 02 năm 2021 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn, cụ thể: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại Công ty cổ phần DAP – Vinachem (500.000 cổ phần); Buộc Tập đoàn tạm thời thanh toán trước cho TTCL số tiền 15.804.848 USD. Tập đoàn đã tạm thời thanh toán đầy đủ theo các quyết định của Toà án.

+ TAND TP Cần Thơ gửi Thông báo số 122/TB.TA ngày 17/05/2021 chấp thuận yêu cầu phong toả 1.000.000 cổ phần của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ.

## 30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03 tháng 01 năm 2023, Tập đoàn đã chuyển nhượng 3.440.252 cổ phần tại Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng với hình thức đấu giá thông qua Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Sau giao dịch này, Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

## 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các bên liên quan được định nghĩa ở Thuyết minh số 2.21. Thông tin chi tiết về các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1.589.649.124** | **1.343.060.326** |
| Công ty TNHH Hóa chất và muối mỏ Việt - Lào | 294.481.527 | - |
| Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam | 318.665.916 | 317.787.600 |
| Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội | 87.272.728 | 87.272.728 |
| Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 260.000.000 | 310.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền | 95.454.545 | 90.909.090 |
| Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam | 110.774.408 | 109.090.908 |
| Công ty Cổ phần DAP - Vinachem | 15.000.000 | 30.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | 30.000.000 | 10.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng | 90.000.000 | 90.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bột giặt LIX | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển | 168.000.000 | 168.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì | - | 10.000.000 |

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Mua hàng** | **773.121.660** | **665.717.185** |
| Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam | 20.160.000 | 20.160.000 |
| Công ty Cổ phần DAP - Vinachem | 9.750.000 | 19.500.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | 18.681.360 | 6.500.000 |
| Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển | 102.418.680 | 109.200.000 |
| Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 164.469.480 | 196.359.185 |
| Công ty Cổ phần Bột giặt LIX | 52.000.000 | 52.000.000 |
| Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam | 78.000.000 | 78.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền | 58.832.000 | 59.090.000 |
| Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam | 72.003.000 | 70.908.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | 142.807.140 | - |

| | | |
|---|---|---|
| **Doanh thu tài chính** | **611.835.948.500** | **544.259.698.095** |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 175.779.548.650 | 180.641.448.195 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 43.096.500.000 | 28.731.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | 6.231.762.600 | 7.789.703.250 |
| Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển | 16.416.976.550 | 13.891.287.850 |
| Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 47.275.191.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bột giặt LIX | 49.572.000.000 | 16.524.000.000 |
| Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam | 35.847.409.500 | 11.949.136.500 |
| Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình | 6.418.742.400 | 4.814.056.800 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì | 11.289.328.500 | 7.526.619.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam | 15.856.754.700 | 26.427.924.500 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | 71.999.229.600 | 89.999.037.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền | 74.318.400.000 | 55.738.800.000 |
| Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng | 1.720.126.000 | 1.720.126.000 |
| Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam | 6.237.504.000 | 9.356.256.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam | 461.516.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình | 2.930.000.000 | 2.950.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng | 6.062.469.000 | 10.104.115.000 |
| Công ty Cổ phần Bột giặt NET | 40.322.490.000 | 48.386.988.000 |
| Công ty TNHH Inoue Việt Nam | - | 27.709.200.000 |
| | | |
| **Chi phí khác** | **274.436.840** | - |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 238.730.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn | 35.706.840 | - |
| | | |
| **Thu nhập khác** | **75.067.812.273** | **1.581.081.818** |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 1.613.809.091 | 1.581.081.818 |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn | 726.730.455 | - |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 72.727.272.727 | - |

## 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ văn bản số 886/UBQLV-TCCB ngày 29/06/2022 v/v quỹ lương thực hiện năm 2021, kế hoạch lao động, tiền lương năm 2022 của Công ty mẹ - Vinachem. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND |
| **a/ Bảng cân đối kế toán riêng** | | | | |
| - Phải trả người lao động | 314 | 11.856.574.515 | 21.796.698.915 | 9.940.124.400 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 289.616.207.698 | 279.676.083.298 | (9.940.124.400) |
| **b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng** | | | | |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 1.848.076.734.312 | 1.858.016.858.712 | 9.940.124.400 |
| **c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng** | | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế | 01 | 289.616.207.698 | 279.676.083.298 | (9.940.124.400) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (301.914.353.935) | (291.974.229.535) | 9.940.124.400 |

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023*

| Người lập biểu | Phụ trách Ban Tài chính Kế toán | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Vi Hoàng Sơn | Lương Thị Anh Đào | Phùng Quang Hiệp |